TỔNG CÔNG TY MAY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN
MST: 0100101308
----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, P.Phúc Lợi, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 Điều chỉnh theo kết quả KTNN
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,300,866,136,517**	**2,145,679,985,549**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**128,538,334,199**	**100,898,329,570**
1. Tiền	111		126,514,850,340	98,894,585,181
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,023,483,859	2,003,744,389
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**486,301,508,011**	**436,534,883,081**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	486,301,508,011	436,534,883,081
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**620,830,104,485**	**602,024,303,295**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	628,919,297,754	596,292,549,199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,140,143,181	28,696,230,863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	5,631,498,756	18,766,004,970
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(43,860,835,206)	(41,730,481,737)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**967,615,730,690**	**895,796,286,474**
1. Hàng tồn kho	141		971,569,208,385	899,905,092,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3,953,477,695)	(4,108,806,469)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**97,580,459,132**	**110,426,183,129**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	5,357,751,669	6,985,280,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.10a	92,222,707,463	103,321,364,208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10a		119,538,190
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 Điều chỉnh theo kết quả KTNN
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**728,629,392,143**	**660,479,946,171**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8,491,836,213**	**7,325,494,046**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	8,491,836,213	7,325,494,046
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**641,227,075,762**	**585,281,122,747**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	635,375,885,820	583,580,895,807
- Nguyên giá	222		2,053,270,455,102	1,932,684,461,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,417,894,569,282)	(1,349,103,565,602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5,851,189,942	1,700,226,940
- Nguyên giá	228		19,547,495,983	17,533,895,983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,696,306,041)	(15,833,669,043)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
A) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
B) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.6**	**11,735,591,429**	**10,482,429,703**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		11,735,591,429	10,482,429,703
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 Điều chỉnh theo kết quả KTNN
1	2	3	4	5
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**67,174,888,739**	**57,390,899,675**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	67,174,888,739	57,390,899,675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3,029,495,528,660**	**2,806,159,931,720**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 Điều chỉnh theo kết quả KTNN
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,244,078,222,345**	**2,063,753,106,889**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,039,926,733,954**	**1,866,414,677,985**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	871,530,263,807	761,596,917,418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,299,981,154	15,431,712,969
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		647,228,293	595,791,493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	38,651,948,454	40,857,399,565
5. Phải trả người lao động	315		310,788,995,913	385,289,274,226
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2,691,181	4,479,048,732
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	6,476,503,243	5,426,629,878
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	320K			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	664,517,794,794	564,860,586,546
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		111,011,327,115	87,877,317,158
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**204,151,488,391**	**197,338,428,904**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V14b	2,080,604,850	2,420,604,850
- Phải trả dài hạn khác (1388)	338H			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	182,154,225,314	173,844,012,433

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 Điều chỉnh theo kết quả KTNN
1	2	3	4	5
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		19,916,658,227	21,073,811,621
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.15**	**785,417,306,315**	**742,406,824,831**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317,510,000,000	317,510,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317,510,000,000	317,510,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5,382,400,000	5,382,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		270,905,695,935	180,973,841,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		191,621,650,380	238,543,023,510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		65,012,293,051	2,118,548,478
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		126,609,357,329	236,424,475,032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3,029,495,528,660**	**2,806,159,931,720**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội

Mẫu số B 02-DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1,583,798,812,020**	**1,309,592,802,265**	**4,047,799,790,898**	**3,724,134,939,401**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**			**5,072,727**	**12,065,456**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1,583,798,812,020**	**1,309,592,802,265**	**4,047,794,718,171**	**3,724,122,873,945**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**1,423,231,848,828**	**1,170,314,583,356**	**3,624,162,326,421**	**3,359,942,180,044**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**160,566,963,192**	**139,278,218,909**	**423,632,391,750**	**364,180,693,901**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.4**	**24,608,810,704**	**20,998,848,199**	**69,227,226,414**	**86,966,965,918**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.5**	**18,544,254,741**	**11,322,478,269**	**47,610,935,294**	**50,942,528,853**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9,682,457,769	6,925,043,124	27,733,770,728	19,700,262,942
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8b**	**76,531,391,329**	**60,206,967,291**	**194,962,052,206**	**167,422,606,997**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8a**	**36,705,789,664**	**28,337,147,548**	**99,564,507,613**	**86,013,227,992**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)+ 27}	**30**		**53,394,338,162**	**60,410,474,000**	**150,722,123,051**	**146,769,295,977**
13. Thu nhập khác	**31**	**VI.5**	**83,805,697**	**198,769,006**	**2,867,920,122**	**6,349,066,411**
14. Chi phí khác	**32**	**VI.6**	**146,814,785**	**2,334,367,131**	**1,947,354,702**	**5,431,143,162**
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(63,009,088)**	**(2,135,598,125)**	**920,565,420**	**917,923,249**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**53,331,329,074**	**58,274,875,875**	**151,642,688,471**	**147,687,219,226**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	**9,152,555,696**	**9,818,170,685**	**25,033,331,142**	**23,605,205,630**
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**44,178,773,378**	**48,456,705,190**	**126,609,357,329**	**124,082,013,596**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**44,234,975,668**	**48,850,391,080**	**126,483,548,538**	**125,360,413,684**
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt

TỔNG CÔNG TY MAY 10 CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, P.Phúc Lợi, TP.Hà Nội

Mẫu số B 03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,154,303,462,569	2,998,828,539,786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,212,575,517,097)	(2,001,850,778,323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(828,320,159,285)	(734,363,458,481)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(27,080,275,080)	(19,259,348,343)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39,508,732,418)	(38,215,330,013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		129,299,512,595	103,558,580,056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(128,161,511,294)	(185,915,325,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***47,956,779,990***	***122,782,879,248***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(136,459,731,440)	(187,555,604,632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(538,238,262,078)	(589,411,421,021)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		575,449,582,000	549,962,904,111
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,696,159,833	20,029,843,636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(90,552,251,685)***	***(206,974,277,906)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,127,226,740,329	951,034,043,766
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,010,908,680,193)	(903,164,097,245)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,971,995,350)	(45,965,701,430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***70,346,064,786***	***1,904,245,091***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**27,750,593,091**	**(82,287,153,567)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**100,898,329,570**	**231,856,066,687**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(110,588,462)	(2,507,157,548)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**128,538,334,199**	**147,061,755,572**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt

Đơn vị báo cáo:TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 32,21% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 67,79% vốn của các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh.
- Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
- Đào tạo nghề
- Xuất nhập khẩu trực tiếp
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
- Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10
+ Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội
+ Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
Địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới - Tổ dân Phố 7 - Phường Đồng Thuận - Tỉnh Quảng Trị
2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bỉm Sơn
Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa
3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
5.Trường cao đẳng nghề Long Biên
Địa chỉ: Số 2/765 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam

7. Số lượng người lao động bình quân: 6.954 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Thông tin trên Báo cáo tài chính đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính: Theo quy định pháp luật hiện hành

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính" và các văn bản hướng dẫn, Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá bình quân giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất ngân hàng thiwowng mại
- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế: Phản ánh đúng giá trị thời gian của tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổ giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8.1. Tài sản cố định hữu hình:
a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

8.3 Xây dựng cơ bản dở dang: phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn cổ phần: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phầ. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:
+ Doanh thu từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
+ Doanh thu từ cổ tức: Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,480,050,198	1,798,786,347
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125,034,800,142	97,095,798,834
Trong đó,		-
+ Vietcombank - CN Chương Dương	*88,660,862,839*	*59,813,747,704*
+ BIDV - CN Long Biên Hà Nội	*21,068,097,233*	*8,911,693,200*
+ Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Hà Nội	*220,655,054*	*3,366,364,074*
+ Các ngân hàng khác	*15,085,185,016*	*25,003,993,856*
- Các khoản tương đương tiền	*2,023,483,859*	*2,003,744,389*
Trong đó, + Vietcombank - CN Chương Dương	*2,023,483,859*	*2,003,744,389*
Cộng	**128,538,334,199**	**100,898,329,570**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	**486,301,508,011**	**486,301,508,011**		**436,534,883,081**	**436,534,883,081**	
Trong đó, gửi tiết kiệm tại:						
- Công ty tài chính TNHH ngân hàng Việt Nam thịnh vượng SMBC	198,000,000,000	198,000,000,000		198,000,000,000	198,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - CN Kinh Đô - PGD Văn Quán	166,460,000,000	166,460,000,000		146,300,000,000	146,300,000,000	
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga	38,614,483,076	38,614,483,076		69,609,126,381	69,609,126,381	
- Các ngân hàng khác	83,227,024,935	83,227,024,935		29,125,756,700	29,125,756,700	

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**628,919,297,754**	**(43,860,835,206)**	**596,292,549,199**	**(41,730,481,737)**
- ABERCROMBIE & FITCH TRADING CO	225,382,735,848		108,800,753,406	
- ASMARA INTERNATIONAL LIMITED	59,786,359,737		99,215,852,360	
- LIFUNG	76,821,050,508	(43,860,835,206)	116,682,414,709	(41,730,481,737)
- OKTAVA CO.,LTD (HONGKONG)	42,070,739,579		83,531,000,920	
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	224,858,412,082		188,062,527,804	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	**628,919,297,754**	**(43,860,835,206)**	**596,292,549,199**	**(41,730,481,737)**

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	**5,631,498,756**	-	**18,766,004,970**	-
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất			351,836,641	
- Tạm ứng cho nhân viên	1,477,094,603		721,043,000	
- Lãi tiền gửi phải thu	-		8,616,323,968	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,836,785,692		4,280,524,323	
- Phải thu khác	2,317,618,461		4,796,277,038	
b. Dài hạn	**8,491,836,213**	-	**7,325,494,046**	-
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn	4,225,120,504		2,028,146,012	
- Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	-		1,037,753,088	
- Phải thu khác.	4,266,715,709		4,259,594,946	
Cộng	**14,123,334,969**	-	**26,091,499,016**	-

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	2,982,721,370		31,555,465,373	
- Nguyên liệu, vật liệu;	434,024,655,070		355,045,517,936	
- Công cụ, dụng cụ;	676,306,246		967,685,751	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	212,386,564,880		138,569,177,333	
- Thành phẩm;	245,888,774,264	(3,953,477,695)	278,416,610,183	(4,108,806,469)
- Hàng hóa;	20,347,453,659		17,759,506,011	
- Hàng gửi bán;	55,262,732,896		77,591,130,356	
Cộng	**971,569,208,385**	**(3,953,477,695)**	**899,905,092,943**	**(4,108,806,469)**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm	7,498,421,766	7,498,421,766	3,163,328,889	3,163,328,889
- XDCB;	4,237,169,663	4,237,169,663	7,319,100,814	7,319,100,814
+ Dự án đầu tư xây dựng mới XN may Thái Hà tại Thái Bình	-	-	*32,044,023*	*32,044,023*
+ Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng công ty tại Hà Nội	-	-	*727,134,260*	*727,134,260*
+ Dự án nhà máy thông minh tại XN Thái Hà	*1,559,371,979*	*1,559,371,979*		-
+ Sửa chữa cải tạo khác	*2,677,797,684*	*2,677,797,684*	*6,559,922,531*	*6,559,922,531*
Cộng	**11,735,591,429**	**11,735,591,429**	**10,482,429,703**	**10,482,429,703**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	**625,433,827,557**	**993,806,478,718**	**62,493,446,062**	**250,950,709,072**	**1,932,684,461,409**
- Mua trong năm	6,362,195,013	91,961,146,855	4,030,600,000	27,857,625,853	130,211,567,721
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,645,575,232			10,021,199,033	13,666,774,265
- Thanh lý, nhượng bán	(2,132,450,242)	(19,312,799,206)	(314,181,800)	(1,532,917,045)	(23,292,348,293)
Số dư cuối năm	**633,309,147,560**	**1,066,454,826,367**	**66,209,864,262**	**287,296,616,913**	**2,053,270,455,102**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	**311,522,061,708**	**832,948,974,340**	**50,281,051,006**	**154,351,478,548**	**1,349,103,565,602**
- Khấu hao trong năm	20,914,976,958	45,253,410,999	3,608,082,504	22,168,631,562	91,945,102,023
- Thanh lý, nhượng bán	(2,132,450,242)	(19,312,799,206)	(314,181,800)	(1,394,667,095)	(23,154,098,343)
Số dư cuối năm	**330,304,588,424**	**858,889,586,133**	**53,574,951,710**	**175,125,443,015**	**1,417,894,569,282**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	313,911,765,849	160,857,504,378	12,212,395,056	96,599,230,524	583,580,895,807
- Tại ngày cuối năm	303,004,559,136	207,565,240,234	12,634,912,552	112,171,173,898	635,375,885,820

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 269.699.374.860 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.023.102.185.545 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 15.032.789.756 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**15,145,898,335**	**2,387,997,648**	**17,533,895,983**
- Mua trong năm	5,378,600,000		5,378,600,000
- Thanh lý, nhượng bán	(3,365,000,000)		(3,365,000,000)
Số dư cuối năm	**17,159,498,335**	**2,387,997,648**	**19,547,495,983**
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	**13,445,671,395**	**2,387,997,648**	**15,833,669,043**
- Khấu hao trong năm	1,227,636,998		1,227,636,998
- Thanh lý, nhượng bán	(3,365,000,000)		(3,365,000,000)
Số dư cuối năm	**11,308,308,393**	**2,387,997,648**	**13,696,306,041**
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	1,700,226,940	-	1,700,226,940
- Tại ngày cuối năm	5,851,189,942	-	5,851,189,942

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 11.526.763.483 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

9. Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**5,357,751,669**	**6,985,280,731**
- Các khoản khác	5,357,751,669	6,985,280,731
b. Dài hạn	**67,174,888,739**	**57,390,899,675**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	27,756,397,804	21,431,687,190
- Các khoản khác	39,418,490,935	35,959,212,485
Cộng	**72,532,640,408**	**64,376,180,406**

10. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**92,222,707,463**	**103,440,902,398**
- Thuế GTGT được khấu trừ	92,222,707,463	103,321,364,208
- Tiền thuế nộp thừa	-	119,538,190
Cộng	**92,222,707,463**	**103,440,902,398**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**664,517,794,794**	**1,126,592,913,836**	**1,026,935,705,588**	**564,860,586,546**
+ Vietcombank - CN Chương Dương	294,364,496,821	383,855,429,880	272,448,795,755	182,957,862,696
+ BIDV - CN Long Biên Hà Nội	200,736,217,327	476,420,198,595	476,153,207,188	200,469,225,920
+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga	128,547,229,195	239,462,042,402	225,292,487,509	114,377,674,302
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	40,869,851,451	26,855,242,959	53,041,215,136	67,055,823,628
b. Vay dài hạn	**182,154,225,314**	**35,165,455,840**	**26,855,242,959**	**173,844,012,433**
+ Vietcombank - CN Chương Dương	**153,157,041,616**	27,826,071,574	13,836,000,000	139,166,970,042
+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga	**26,004,183,698**	6,475,384,266	13,019,242,959	32,548,042,391
+ Các ngân hàng khác	2,993,000,000	864,000,000	-	2,129,000,000
Cộng	**846,672,020,108**	**1,161,758,369,676**	**1,053,790,948,547**	**738,704,598,979**

12. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Oktava Co.,Ltd	51,667,880,128	91,918,123,010
+ Topsun Garment Limited	58,141,913,715	85,384,382,426
+ Các nhà cung cấp khác	761,720,469,964	585,828,747,049
Cộng	**871,530,263,807**	**761,596,917,418**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn dệt may Việt Nam		139,600,000
Cộng	-	**139,600,000**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3,012,790,466	32,370,116,291	21,588,287,135	13,794,619,622
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	841,307,076	512,561,767	819,549,046	534,319,797
- Thuế thu nhập cá nhân	757,007,734	6,907,053,724	6,914,672,778	749,388,680
- Thuế xuất nhập khẩu	49,900,047	1,635,861,633	1,606,947,912	78,813,768
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,006,847,990	25,033,331,142	39,508,732,418	20,531,446,714
- Tiền thuê đất	(119,538,190)	10,446,572,477	7,475,605,437	2,851,428,850
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	1,189,546,252	1,906,651,458	2,984,266,687	111,931,023
- Thuế tài nguyên		4,499,060	4,499,060	-
- Các loại thuế khác		450,920,004	450,920,004	-
Cộng	**40,737,861,375**	**79,267,567,556**	**81,353,480,477**	**38,651,948,454**
b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Tiền thuê đất	(119,538,190)			
Cộng ...	**(119,538,190)**	-	-	-
c. Thuế phải nộp	**40,857,399,565**	**79,267,567,556**	**81,353,480,477**	**38,651,948,454**

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**6,476,503,243**	**5,426,629,878**
- Kinh phí công đoàn;	3,673,114,946	2,949,366,917
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,803,388,297	2,477,262,961

b. Dài hạn	**2,080,604,850**	**2,420,604,850**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,080,604,850	2,420,604,850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Cổ phiếu quĩ**	**Tổng**
Số dư đầu năm trước	317,510,000,000	5,382,400,000.00	146,281,319,147	99,305,834,123	(2,440,000)	568,477,113,270
Lãi trong năm trước				178,970,000,887		178,970,000,887
Tăng khác				57,454,474,144		57,454,474,144
Phân bổ vào các quỹ			34,692,522,174	(34,692,522,174)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(14,868,223,789)		(14,868,223,789)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Giảm khác				(405,681)		(405,681)
Số dư tại ngày 31/12/2025	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	238,543,023,510	(2,440,000)	742,406,824,831
Số dư đầu năm nay	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	238,543,023,510	(2,440,000)	742,406,824,831
Lợi nhuận thuần trong kỳ				126,609,357,329		126,609,357,329
Phân bổ vào các quỹ			89,931,854,614	(89,931,854,614)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(35,972,741,845)		(35,972,741,845)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	317,510,000,000	5,382,400,000	270,905,695,935	191,621,650,380	(2,440,000)	785,417,306,315

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	102,273,980,000	102,273,980,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	215,236,020,000	215,236,020,000
Cộng	**317,510,000,000**	**317,510,000,000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 3.2026	**Quý 3.2025**	**Lũy kế 2026**	**Lũy kế 2025**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	1,491,819,033,601	1,219,608,540,728	3,619,681,626,964	3,413,189,987,998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8,636,400,069	12,983,656,017	25,839,168,884	33,421,650,834
- Doanh thu gia công	83,343,378,350	77,000,605,520	402,278,995,050	277,523,300,569
Cộng	**1,583,798,812,020**	**1,309,592,802,265**	**4,047,799,790,898**	**3,724,134,939,401**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	***5,072,727***	***12,065,456***
Trong đó:				-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	5,072,727	12,065,456
Doanh thu thuần	**1,583,798,812,020**	**1,309,592,802,265**	**4,047,794,718,171**	**3,724,122,873,945**
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	**1,423,231,848,828**	**1,170,314,583,356**	**3,624,162,326,421**	**3,359,942,180,044**
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,324,913,442	2,635,205,299	27,658,519,808	14,717,574,553
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13,531,610,926	18,363,642,900	39,885,978,807	72,231,775,952
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	752,286,336	-	1,682,727,799	17,615,413
Cộng	**24,608,810,704**	**20,998,848,199**	**69,227,226,414**	**86,966,965,918**

5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	9,682,457,769	6,925,043,124	27,733,770,728	19,700,262,942
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8,861,750,289	4,397,175,189	19,876,828,480	31,252,614,657
- Chi phí tài chính khác;	46,683	259,956	336,086	(10,348,746)
Cộng	**18,544,254,741**	**11,322,478,269**	**47,610,935,294**	**50,942,528,853**
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	918,035,185	32,407,407	961,535,185	-
- Tiền phạt thu được;		-	2,105,260	-
- Các khoản khác.	(834,229,488)	166,361,599	1,904,279,677	6,349,066,411
Cộng	**83,805,697**	**198,769,006**	**2,867,920,122**	**6,349,066,411**
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	30,000,000	1,386,989,921
- Các khoản bị phạt;	7,626,990	1,303,613,315	1,062,310,085	1,952,461,336
- Các khoản khác.	139,187,795	1,030,753,816	855,044,617	2,091,691,905
Cộng	**146,814,785**	**2,334,367,131**	**1,947,354,702**	**5,431,143,162**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36,705,789,664	28,337,147,548	99,564,507,613	86,013,227,992
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			-	
+ Chi phí nhân viên quản lý	*13,805,022,651*	*15,219,394,796*	*43,042,296,665*	*43,650,333,805*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*2,423,701,795*	*1,430,573,861*	*5,693,723,430*	*4,297,719,503*
- Các khoản chi phí QLDN khác.	20,477,065,218	11,687,178,891	50,828,487,518	38,065,174,684
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	76,531,391,329	60,206,967,291	194,962,052,206	167,422,606,997
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-	-
+ Chi phí nhân viên bán hàng	*34,027,167,798*	*11,155,239,103*	*79,394,519,270*	*49,810,762,883*
+ Chi phí xuất khẩu	*8,676,766,718*	*9,086,460,650*	*20,451,791,913*	*24,552,723,980*
+ Chi phí vận chuyển	*6,474,272,380*	*2,964,214,416*	*18,424,967,108*	*8,981,167,822*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	27,353,184,433	37,001,053,122	76,690,773,915	84,077,952,312
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	960,478,392,066	796,053,454,848	2,391,745,778,619	2,151,728,269,302
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	*771,528,122,369*	*630,558,640,320*	*1,926,776,124,159*	*1,738,517,310,590*
+ Chi phí phụ liệu	*176,522,649,456*	151,951,817,150	*430,209,213,717*	*372,655,521,295*
+ Chi phí nhiên liệu	*3,656,493,246*	3,470,386,777	*10,984,420,496*	*10,243,566,056*
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	*8,771,126,995*	10,072,610,601	*23,776,020,247*	*30,311,871,361*
- Chi phí nhân công;	327,548,160,093	302,256,754,436	881,768,676,246	830,886,215,483
Trong đó: + Chi phí lương	*293,088,849,345*	*269,998,490,095*	*778,574,254,973*	*735,253,932,888*
+ Chi phí ăn ca	*8,602,470,068*	*8,508,253,840*	*25,794,558,094*	*24,785,461,090*
+ Kinh phí công đoàn	*2,186,452,140*	*1,999,649,408*	*6,530,857,107*	*5,946,065,473*
+ Chi phí BHXH,YT,TN	*23,670,388,540*	*21,750,361,093*	*70,869,006,072*	*64,900,756,032*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	32,498,576,569	26,774,309,800	92,075,304,380	73,716,564,989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	107,134,588,740	110,494,129,570	255,154,759,272	272,482,869,922
Trong đó: + Chi phí điện	*16,204,544,055*	13,798,695,209	*39,669,607,647*	*35,004,590,007*
+ Chi phí nước	*911,724,617*	*306,726,449*	*2,312,340,330*	*930,256,064*
+ Chi phí điện thoại	*379,167,342*	*697,455,501*	*969,523,888*	*1,919,621,813*
+ Chi phí thuê ngoài gia công	*89,639,152,726*	*95,691,252,411*	*212,203,287,407*	*234,628,402,038*

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,152,555,696	9,818,170,685	25,033,331,142	23,605,205,630

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Long Biên, CN=TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101308
Date: 2026-10-28 10:12:29